



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: *M77/QĐ-ĐHNT*, ngày *10* tháng *12* năm *2016*  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### I.1. Tên chương trình đào tạo

Tiếng Việt: **Kinh tế nông nghiệp**

Tiếng Anh: **Agricultural Economics**

#### I.2. Tên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 52620115

#### I.3. Trình độ đào tạo: Đại học

#### I.4. Hình thức đào tạo: Chính quy.

#### I.5. Định hướng đào tạo: Ứng dụng.

#### I.6. Thời gian đào tạo: 4 năm

#### I.7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 140 tín chỉ (bao gồm cả kiến thức giáo dục thể chất và quốc phòng)

#### I.8. Khoa/viện quản lý: Kinh tế

#### I.9. Giới thiệu về chương trình:

Chương trình "Kinh tế nông nghiệp" đào tạo trình độ cử nhân trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sinh viên ra trường có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn các cấp; hoặc các tổ chức, chương trình, dự án kinh tế - xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông trại và các tổ chức sản xuất kinh doanh khác về sản phẩm nông nghiệp.

### II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### II.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế nông nghiệp cung cấp cho sinh viên môi trường học tập và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu kinh tế và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

#### II.2. Mục tiêu cụ thể:

1. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ.



2. Có kiến thức nền tảng về kinh tế và quản lý để vận dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nguyên lý vận hành của nền kinh tế thị trường và xu hướng phát triển của ngành nông nghiệp.

3. Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế và kinh doanh nông nghiệp như: Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp, Marketing nông nghiệp, Phân tích chính sách nông nghiệp; Phát triển nông thôn, Quản trị nông trại,...

4. Có các kỹ năng cơ bản về phân tích chính sách phát triển ngành như: Phân tích chính sách nông nghiệp, phân tích lợi ích chi phí, phân tích dự án; phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

5. Có các kỹ năng mềm như: khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và với cộng đồng, sử dụng công nghệ thông tin và trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt TOEIC 400 điểm hoặc tương đương phục vụ công việc chuyên môn.

### III. CHUẨN ĐẦU RA

#### III.1. Nội dung chuẩn đầu ra

##### A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

A1. Có lập trường chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân;

A2. Có hiểu biết về văn hóa – xã hội, kinh tế và pháp luật;

A3. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp;

A4. Có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ;

A5. Có đủ sức khỏe để làm việc.

##### B. Kiến thức

B1. Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

B2. Hiểu và vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội-nhân văn, và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo;

B3. Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn sau:

B3.1 Kiến thức về các nguyên lý kinh tế thị trường như: vi mô, vĩ mô, lý thuyết xác suất và thống kê toán, marketing, nguyên lý kế toán, thống kê kinh tế,...;

B3.2 Kiến thức về hỗ trợ ngành về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật chế biến thủy sản, kỹ thuật khai thác thủy sản;

B3.3 Kiến thức về kinh tế phát triển, kinh tế tài nguyên và môi trường, quản trị dự án;

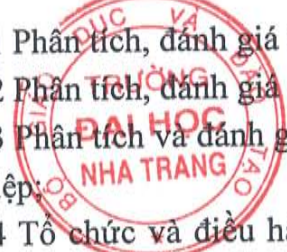
B3.4 Các kiến thức chuyên sâu để phân tích chính sách phát triển và quản lý ngành nông nghiệp, cụ thể là:

- Phân tích chính sách trong khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Phân tích lợi ích chi phí, phân tích dự án;
- Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

##### C. Kỹ năng

##### C1. Kỹ năng nghề nghiệp



- 
- C1.1 Phân tích, đánh giá chính sách trong nông nghiệp và phát triển nông thôn;  
C1.2 Phân tích, đánh giá các dự án trong ngành nông nghiệp;  
C1.3 Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành nông nghiệp;  
C1.4 Tổ chức và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản trong các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông trại,...;  
C1.5 Phân tích, đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp và xu hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới và khả năng áp dụng vào thực tiễn Việt Nam;  
C1.6 Nhận diện được các cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu của ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

## **C2. Kỹ năng mềm**

- Làm việc độc lập
- Làm việc theo nhóm và với cộng đồng.
- Giao tiếp và truyền đạt thông tin trong lĩnh vực chuyên môn.
- Kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu
- Thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
- Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ công việc chuyên môn và quản lý.
- Quản lý và lãnh đạo nhóm.
- Có khả năng học tập nâng cao kiến thức phục vụ công tác.
- Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết công việc chuyên môn;

## **III.2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp**

- Nhân viên/chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn các cấp;
- Nhân viên/chuyên viên tại các tổ chức, chương trình, dự án kinh tế - xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn;
- Nhân viên trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông trại và các tổ chức sản xuất kinh doanh khác về sản phẩm nông nghiệp;
- Tư vấn chính sách/dự án về nông nghiệp, phát triển nông thôn;
- Giảng viên/nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu liên quan đến kinh tế nông nghiệp, nông thôn;
- Tự tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

## **IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

#### IV.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>54</b>	<b>39</b>	<b>42</b>	<b>78</b>	<b>12</b>	<b>22</b>
1. Khoa học xã hội và nhân văn	22	16	14	64	8	36
2. Toán, khoa học tự nhiên và môi trường	13	9	11	85	2	15
3. Ngoại ngữ	8	6	8	100	0	0
4. Giáo dục thể chất và QP-AN	11	8	9	82	2	18
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>	<b>61</b>	<b>71</b>	<b>83</b>	<b>15</b>	<b>17</b>
1. Kiến thức cơ sở ngành	36	26	30	83	6	17
2. Kiến thức ngành	50	36	41	82	9	18
<b>Tổng cộng</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>113</b>	<b>81</b>	<b>27</b>	<b>19</b>

#### IV.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và các quy định khác trong đề án tuyển sinh của Trường.

#### IV.3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

#### IV.4. Nội dung chương trình đào tạo

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/Học phần phân tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
<b>A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>54</b>				
<b>I</b>	<b>Khoa học xã hội và nhân văn</b>	<b>22</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
1	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2				A1,A4,B1
2	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 2	3			1	A1,A4,B1
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2	A3,A4,B1
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3			3	A1,A4,B1
5	Pháp luật đại cương	2				A2,B2
6	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2				A2,B2,C2
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>8</b>				
7	Tâm lý học đại cương	2				A2,B2
8	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				A2,B2
9	Lịch sử văn minh thế giới	2				A2,B2
10	Logic học đại cương	2				A2,B2



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bố theo giờ tín chỉ		Mã số/Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
11	Nhập môn hành chính nhà nước	2				A2,B2
12	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2				A2,B2
13	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	2				A2,B2,C2
<b>II</b>	<b>Toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường</b>	<b>13</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
14	Đại số tuyến tính	2				A2,B2
15	Giải tích	3				A2,B2
16	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			14,15	A2,B2,B3.1
17	Tin học cơ sở	3				A2,B2,C4
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>				
18	Con người và môi trường	2				A2,B2
19	Biến đổi khí hậu	2				A2,B2
<b>III</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>				
20	Ngoại ngữ 1	4				A2,B2,C3
21	Ngoại ngữ 2	4			20	A2,B2,C3
<b>IV</b>	<b>Giáo dục thể chất và QP-AN</b>	<b>11</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
22	Điền kinh	1				A5
23	Đường lối quân sự của ĐCS Việt Nam	3				A1,B1
24	Công tác quốc phòng - an ninh	2				A1,B1
25	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK và CKC	3				A1,B1
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>				
26	Bóng đá	1			22	A5
27	Bóng chuyền	1			22	A5
28	Cầu lông	1			22	A5
29	Võ thuật	1			22	A5
30	Bơi lội	1			22	A5
<b>B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>86</b>				
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>36</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>30</b>				
31	Kinh tế vi mô	3				B2,B3.1
32	Kinh tế vĩ mô	3			31	B2,B3.1
33	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			16	B2,B3.1
34	Nguyên lý kế toán	3				B2,B3.1
35	Marketing căn bản	3				B2,B3.1
36	Kinh tế quốc tế	3			31	B2,B3.1




TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bố theo giờ tín chỉ		Mã số/Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
		Lý thuyết	Thực hành		
37	Nuôi trồng thủy sản	2			B2,B3.2
38	Chế biến nông sản	2			B2,B3.2
39	Khai thác thủy sản	2			B2,B3.2
40	Kinh tế lượng	3		16	B2,B3.4
41	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3		40	B2,B3.4
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>			
42	Dự báo kinh tế và kinh doanh	3		40	B2,B3.4
43	Tin học ứng dụng trong kinh tế	3		17	B2,C4
44	Quản trị học	3			B2,B3.1
45	Tài chính - Tiền tệ	3		32	B2,B3.1
<b>II</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>50</b>			
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>31</b>			
46	Kinh tế phát triển	3		40	B3.3,B3.4
47	Anh văn chuyên ngành	3		21	C3
48	Kinh tế nông nghiệp	3		32	B3.3,B3.4
49	Kinh doanh nông nghiệp	3		35	B3.3,B3.4, C1.4
50	Marketing nông nghiệp	3		35	B3.4,C1.3, C1.4
51	Phân tích chính sách nông nghiệp	3		48	C1.1,C1.2, C1.3
52	Kinh tế môi trường	2		40	B3.3,B3.4
53	Phân tích lợi ích chi phí cơ bản	2		52	B3.4,C1.2, C1.3
54	Quản trị dự án	2		48	B3.4,C1.2, C1.3
55	Quản trị nông trại	2		48	B3.4,C1.3, C1.4
56	Phát triển nông thôn	2		48	B3.4,C1.4
57	Chuyên đề kinh tế nông nghiệp	3		48	C1.5,C1.6
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9</b>			
58	Kinh tế nông hộ	3		48	B3.4,C1.3, C1.4
59	Kinh tế học nghề cá	3		32	B3.3, B3.4
60	Qui hoạch và quản lý ngành thủy sản	3		59	C1.5, C1.6
61	Nghiên cứu marketing	3		41	C1.5, C1.6
62	Thương mại thủy sản	2		59	B3.4, C1.6
63	Luật thủy sản và các quy định trong nghề cá	2		59	B3.3, B3.4
64	Phân tích chuỗi cung ứng hàng nông sản	2		49	C1.5, C1.6
65	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản	2		49	C1.5, C1.6
<b>II.3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	<b>10</b>			



TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
66	Chuyên đề tốt nghiệp 1	5				C1
67	Chuyên đề tốt nghiệp 2	5				C1
Số tín chỉ bắt buộc (i)		113				
Số tín chỉ tự chọn (ii)		27				
Tổng số tín chỉ (i+ii)		140				

TỔ CẤP NHẬP

  
Nguyễn Văn Ngọc

PHÒNG ĐÀO TẠO

  
Trần Doãn Hùng

TRƯỜNG KHOA/VIỆN

  
Hồ Ngọc Phương

HIỆU TRƯỞNG



  
Trương Thị Trung